TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 64/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29-11-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Lò Văn Ơn

Ông: Lò Thanh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Nông Quốc Hoàn, Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 256/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/QĐST - DS ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị T, sinh năm 1981

ĐKTT và chỗ ở: Bản Noong T, xã Thanh A, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, có mặt

2. Bị đơn: Anh Lường Văn S, sinh năm 1979

ĐKTT: Đội 16, xã Noong L, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Anh S vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/02/2019, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lò Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lường Văn S lấy nhau theo phong tục tập quán vào năm 1999 nhưng đến ngày 20/7/2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Noong L, huyện Đ B. Hôn nhân là tự nguyện không ai bị lừa dối, ép buộc. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh S không tu chí làm ăn, quan tâm chăm sóc gia đình và nuôi dạy con cái suốt ngày uống rượu, đánh đập chị T nhiều lần. Mặc dù đã được 2 bên gia đình hòa giải nhiều lần song anh S vẫn chứng nào tật ấy. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Bản Noong T, xã Thanh A từ năm 2013 không sinh sống cùng anh S nữa. Từ đó đến nay không

có quan hệ sinh lý tình cảm gì. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh S.

Về quan hệ con chung: Anh chị có một con chung là cháu Lường Văn Đ sinh ngày 23/5/2000, cháu đã thành niên và có khả năng lao động, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, đất nông nghiệp: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai Thông báo thụ lý vụ án số 256/TB - TLVA ngày 01/8/2019 tại nơi cư trú, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên và tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Noong L do anh S thường xuyên vắng nhà, hay đi uống rượu chơi bời từ sáng đến tối muộn mới về nhà nên không thể tống đạt trực tiếp cho anh S được *(Biên bản xác minh BL 22)*. Hết thời hạn niêm yết công khai theo quy định tại điều 179 Bộ luật Tố tụng Dân sự anh S vẫn không có mặt gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị Lò Thị T. Ngày 24/9/2019 chị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ngày 10/10/2019, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ giữa các đương sự và đã tiến hành niêm yết công khai thông báo này tại nơi cư trú của anh S, tại Ủy ban nhân dân xã Noong L và tại trụ sở Tòa án song anh Sơn vẫn không có mặt tại phiên họp không có lý do. Tòa án tiến hành mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và đã niêm yết thông báo kết quả phiên họp bằng hình thức niêm yết công khai kết quả phiên họp cho anh S.

Ngày 13/11/2019 Tòa án đã mở phiên tòa theo xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 28/10/2019 và niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, anh S vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên tòa theo luật định. Tại phiên tòa ngày 29/11/2019, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai, anh S vắng mặt lần 2 không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho chị Lò Thị T được ly hôn với anh Lường Văn S theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Về con chung và tài sản: Chấp nhận việc sự tự nguyện của chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí DSST.

Về kiến nghị: Yêu cầu bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương

sự, Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

{2}. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Lò Thị T và anh Lường Văn S đăng ký kết hôn ngày 20/7/2002 đến thời điểm Tòa án thụ lý và giải quyết Luật hôn nhân gia đình năm 2014 đang có hiệu lực thi hành, vì vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

{3} Về việc hoãn phiên tòa: Ngày 13/11/2019 Tòa án nhân dân huyện Điện B đã tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án song bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa.

{4} Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S lấy nhau có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2013 do anh S không tu chí làm ăn, thường xuyên uống rượu, đánh đập chị T không chăm lo đến gia đình, mặc dù đã được 2 bên gia đình hòa giải song anh S vẫn không chịu thay đổi, chị T thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, không có quan hệ sinh lý và tình cảm gì.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành các biện pháp xác minh nơi cư trú, niêm yết công khai các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ, thông báo kết quả phiên họp cho anh S song anh S vẫn không có mặt tại Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh S đã không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị T, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, đã thể hiện ý thức không chấp hành pháp luật, vi phạm các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo điều 70 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh S đã tự từ bỏ các quyền và nghĩa vụ của mình. Chị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo khoản 4 Điều 207 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 25/9/2019 tại chính quyền địa phương (BL 33) cũng đã khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn theo lời khai của chị Tiên là có thật.

HĐXX xét thấy: Mặc dù anh Sơn không có mặt tại Tòa án để thể hiện ý kiến quan điểm của mình về quan hệ hôn nhân, song qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua quá trình Tòa án thu thập chứng cứ xác minh tình trạng hôn nhân, đủ cơ sở khẳng định quan hệ hôn nhân giữa chị T và Anh S đã trầm trọng, mục đích hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu, chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục. Việc chị T xin ly hôn với anh S cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

{5} Về con chung: Anh chị có một con chung là cháu Lường Văn Đ sinh ngày 23/5/2000, cháu đã thành niên và có khả năng lao động, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX chấp nhận.

{6} Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, đất nông nghiệp, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, HĐXX chấp nhận.

{7}Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí DSST.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho Nguyên đơn chị Lò Thị T được ly hôn với bị đơn anh Lường Văn S.

2. Về con chung: Chấp nhận việc chị Lò Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí DSST: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ Luật TTDS và Điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí DSST, chị đã nộp đủ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003231 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lò Thị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 29/11/2019; Anh Lường Văn S được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Noong L, H. ĐB;
- Lưu HS, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bạc Thị Kiên **Lò Văn Ơn** **Lê Đình Hà**

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh

Anh Dương Xuân Lương có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: *Ông Nguyễn Xuân Vương đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân Vương. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.*

Về sự vắng mặt của người làm chứng: *Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh Duẩn, chị Làn, chị Lương có mặt. Ông Bùi Quang Minh, anh Loan, anh Yên, ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê vắng mặt.Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)*

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM	THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA	HỘI THẨM
Bạc Thị Kiên	**Lê Đình Hà**	**Lò Văn Thương**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông Vũ Tân Cương: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Quốc Khương văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn Khương là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Yên, bởi đất anh Lò Văn Yên là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: Lò Văn Yên, Lò Văn Loan, Ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc Hùng về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh Khương và ông Hùng, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh Khương, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn Khương, chị Nguyễn Thị Vân, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc Hùng - Bà Ngô Thị Miễn, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Điện Biên, ông Nguyễn Xuân Vương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên, anh Phạm Văn Định, chị Bùi Thị Thúy Vân với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê, anh Lò Văn Loan, Lò Văn Yên, anh Vương Quốc Đại, anh Vương Minh Duẩn, chị Vương Thị Làn, chị Vương Thị Kim Lương và ông Bùi Quang Minh với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông Hùng khai: Được chia năm 1995 là 1.000m^2, mua của ông Hà Văn Khuê 500m^2, mua của ông Phạm Văn Khuê 500m^2, khai phá thêm 205 m^2. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m^2. Sau đó anh Khương bán cho ông Hải 112m^2, bán cho bà Hòa 110m^2. Mua lại của ông Loan (anh trai ông Yên là 600m^2. Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là 2000m^2 – 222m^2 + 600m^2 + 205 m^2 = 2.583 m^2, lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m^2

Chị Vân cũng khai: ông Hùng cho 1000^2, mua lại của ông Hùng1000m^2. Sau đó anh chị bán cho ông Hải 112m^2, bán cho bà Hòa 110m^2. Mua lại của Lò Văn Loan (ông Yên 600 m^2. Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là 2000 m^2 - 222m^2 + 600 m^2 = 2.378 m^2 lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m^2

Diện tích đất đang chênh lệch này ông Hùng và anh Khương cho rằng phần khai phá thêm 205 m^2 là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600 m^2 của Lò Văn Loan (Lò Văn Yên) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn Loan sang tên anh Khương do anh Loan có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không năm được, sau này anh và ông Hùng mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556 m^2 chứ không phải 600 m^2 khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh Khương không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông Hùng đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.